FireAnt

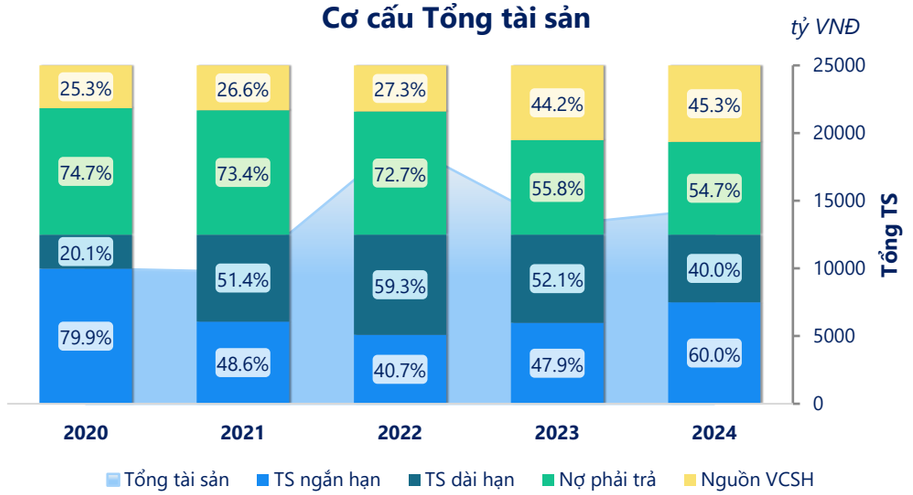
CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	67,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	70,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	64,200
SL cổ phiếu LH	375,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,415
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	6,562
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25,125
P/E	30.6
EPS	2,188

	YTD	1T	3T	6T
SSH		0.4%	-0.7%	-3.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

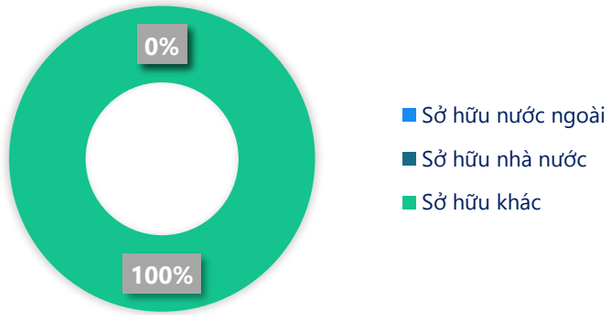
Cơ cấu Tổng tài sản



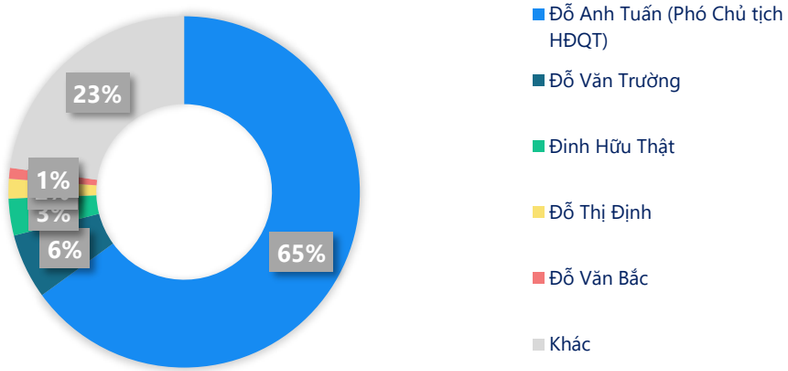
Tổng tài sản của **SSH** năm 2024 tăng trưởng **9.05%** so với năm trước, đạt **14,395** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

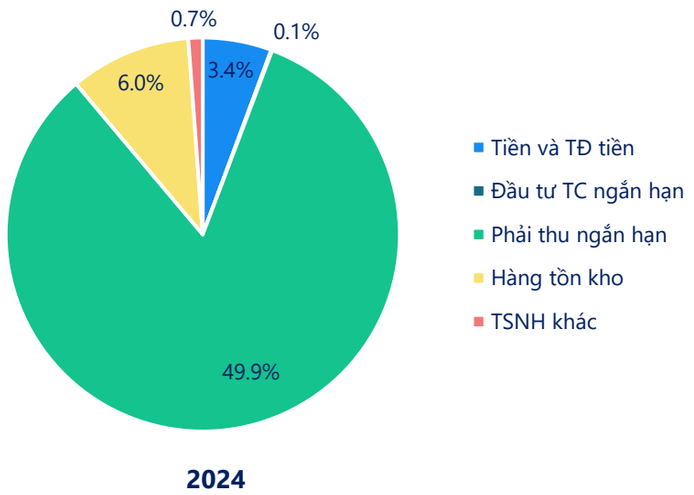


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

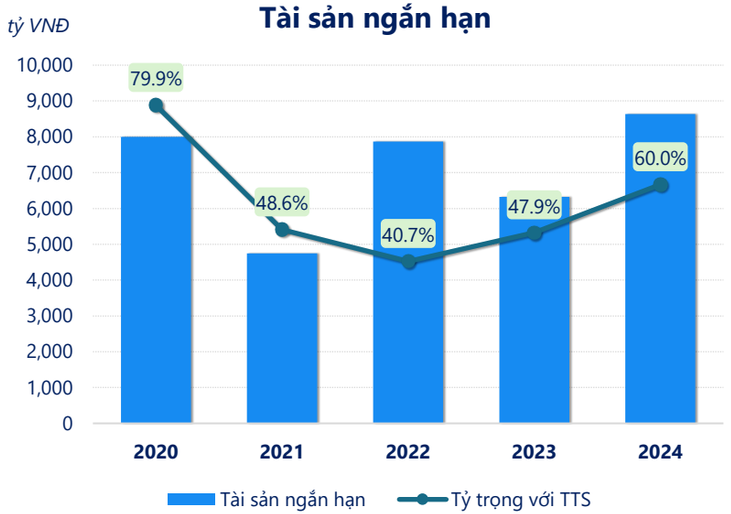
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Anh Tuấn (Phó Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Đỗ Văn Trường nắm giữ 6.00% và đứng thứ 3 là Đinh Hữu Thật nắm giữ 3.40%.

CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)

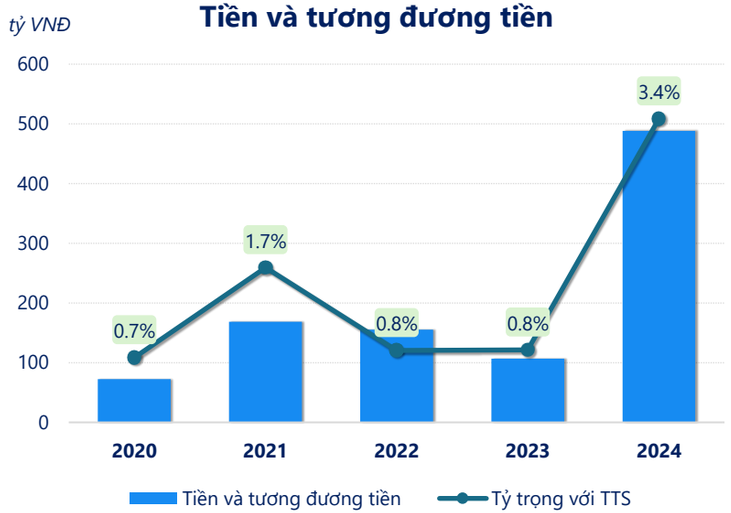
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



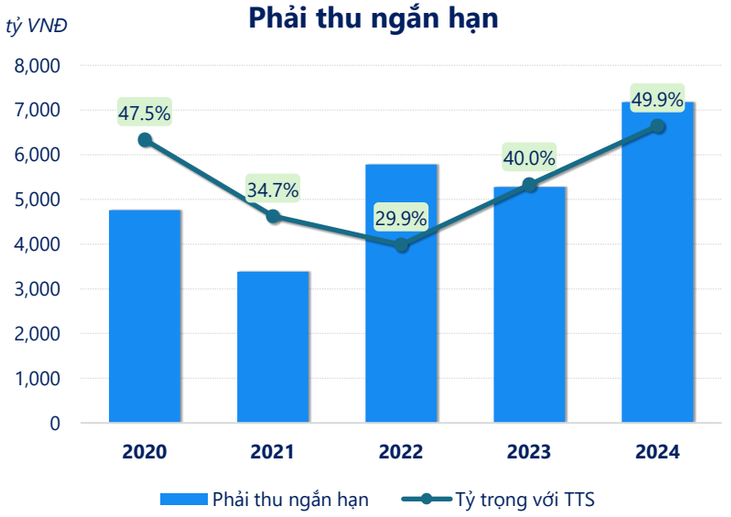
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SSH đạt **8,634** tỷ đồng, tăng trưởng **36.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.97% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



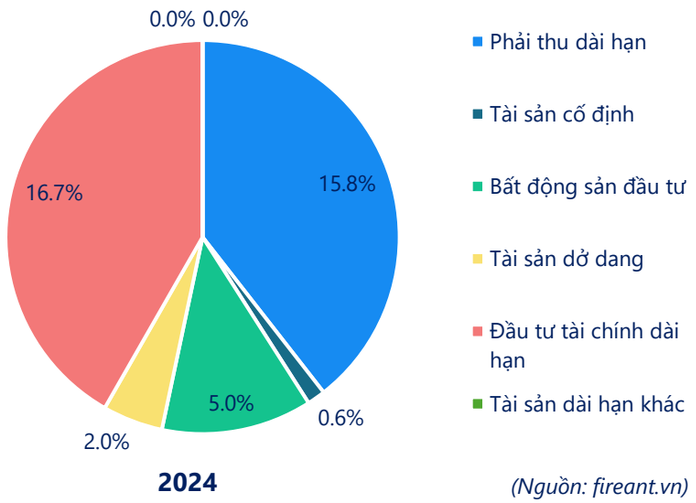
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

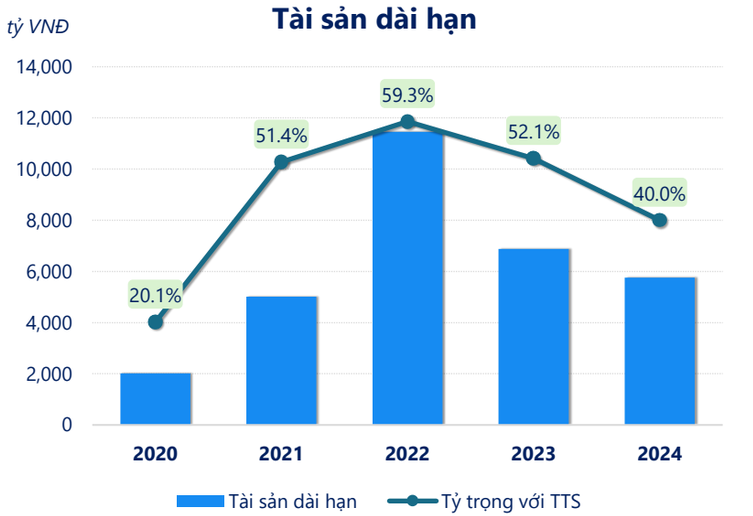
CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



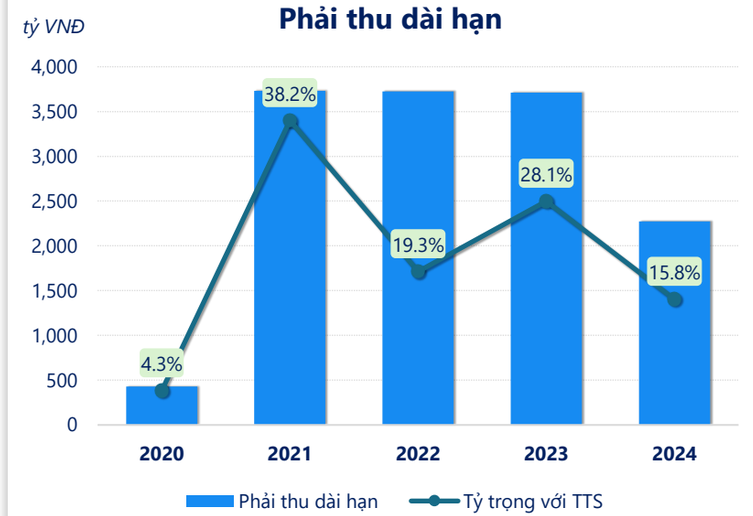
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

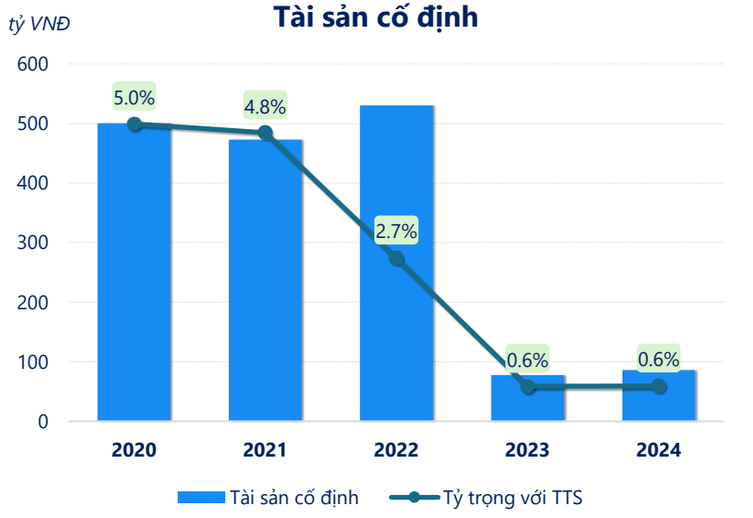


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **5,761** tỷ đồng giảm **16.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **40.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 15.8%.

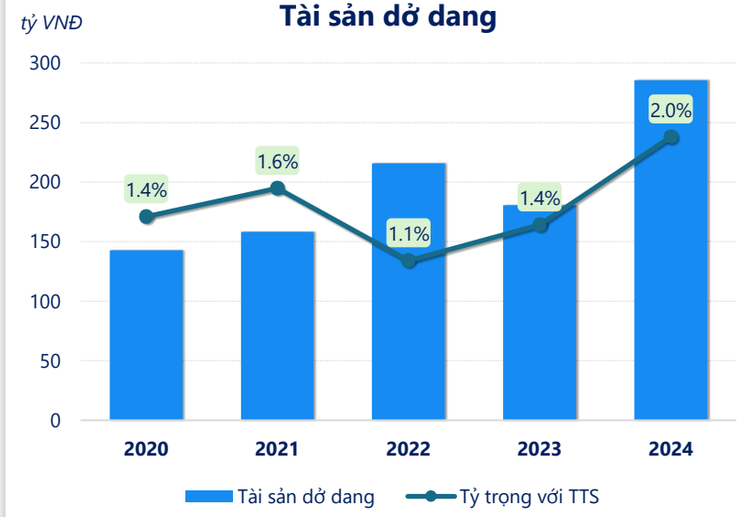
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

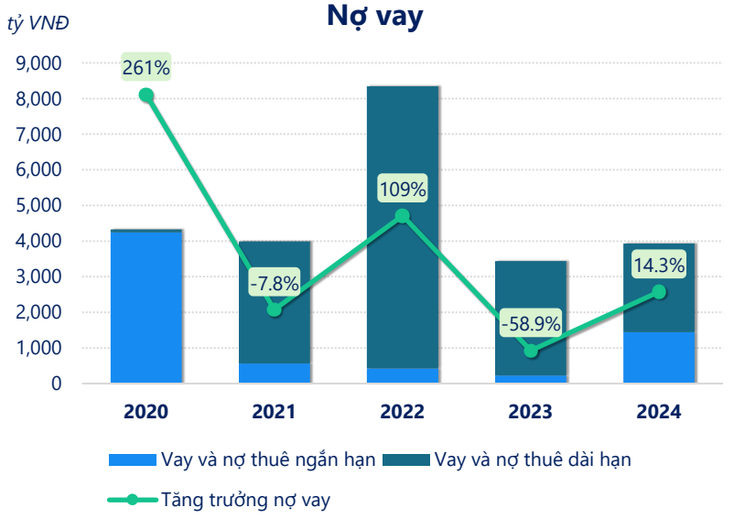
Tài sản dở dang



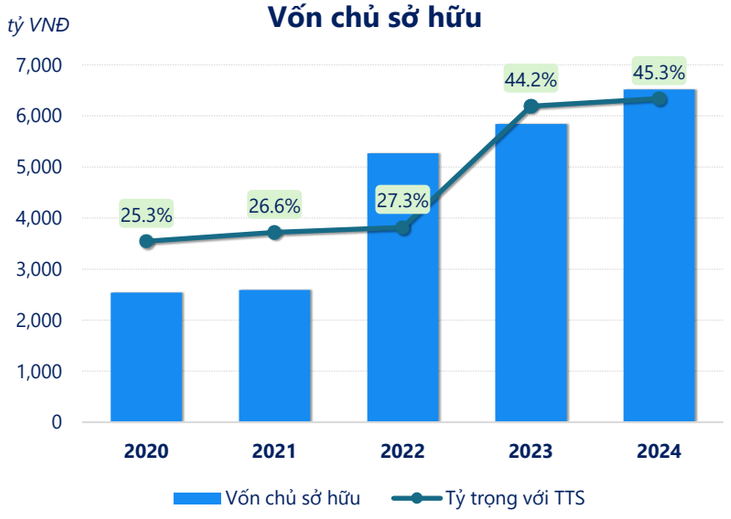
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)

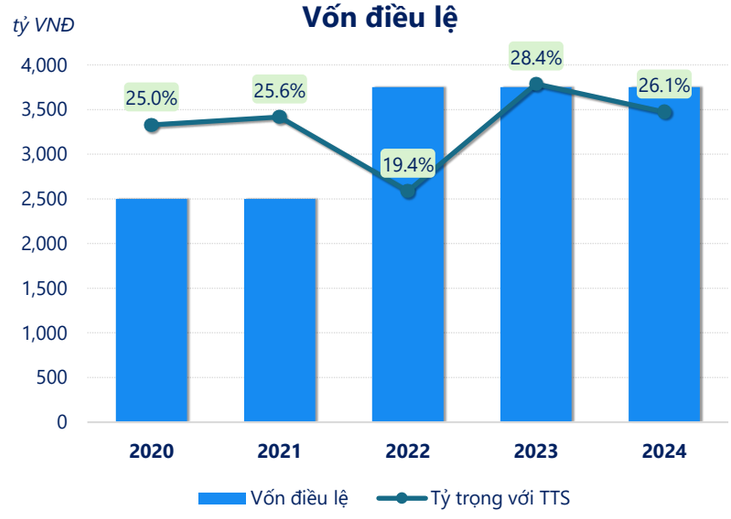
Nợ vay



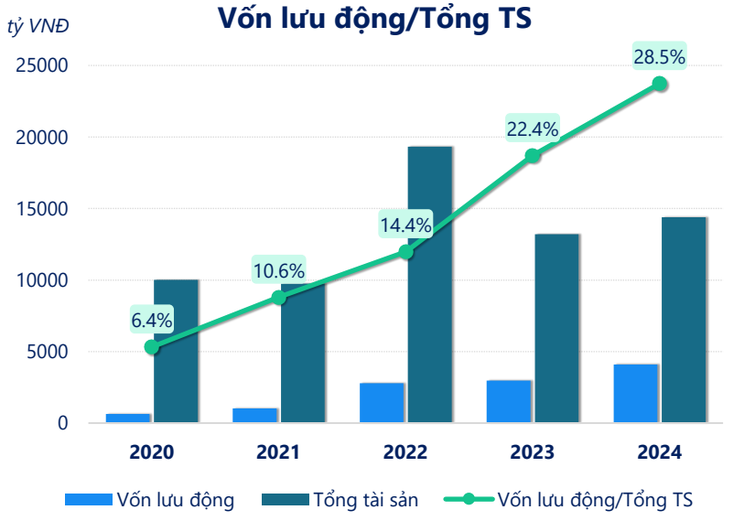
Vốn chủ sở hữu



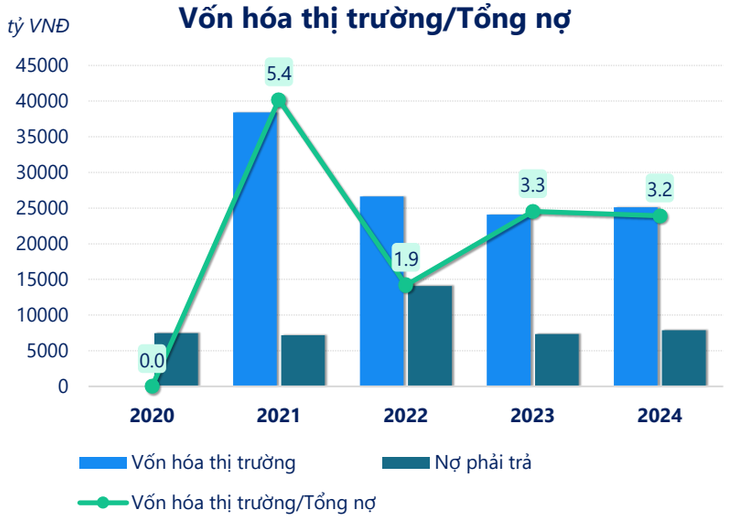
Vốn điều lệ



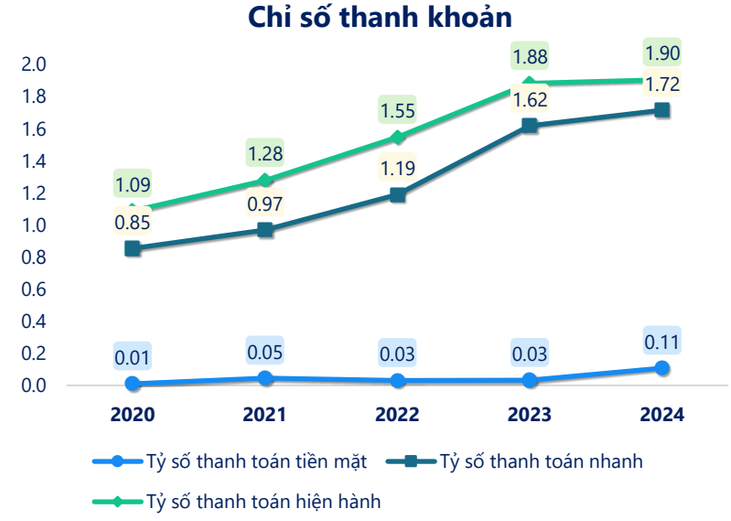
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Phát triển Sunshine Homes (UPCOM: SSH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,403**	**13,201**	**9.1%**
Tài sản ngắn hạn	8,784	6,323	38.9%
Tiền và tương đương tiền	488	107	357%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.38	7.03	5.0%
Phải thu ngắn hạn	7,182	5,275	36.2%
Hàng tồn kho	1,007	889	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	100	46.1	117%
Tài sản dài hạn	**5,619**	**6,878**	**-18.3%**
Phải thu dài hạn	2,274	3,711	-38.7%
Tài sản cố định	45.5	77.7	-41.5%
Bất động sản đầu tư	718	625	14.9%
Tài sản dở dang	171	181	-5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,411	2,283	5.6%
Tài sản dài hạn khác	**0.55**	**0.12**	**343%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,841	7,360	6.5%
Nợ ngắn hạn	**5,148**	**3,361**	**53.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,438	223	544%
Phải trả người bán ngắn hạn	485	326	48.7%
Nợ dài hạn	2,694	4,000	-32.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,489	3,211	-22.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,562**	**5,840**	**12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**6,562**	**5,840**	**12.4%**
Vốn điều lệ	3,750	3,750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,508**	**1,353**	**858**	**2,901**	**2,934**
Giá vốn hàng bán	978	835	618	1,099	1,574
Lợi nhuận gộp	**530**	**517**	**241**	**1,802**	**1,360**
Doanh thu HĐTC	195	922	1,538	958	430
Chi phí TC	195	809	1,019	742	404
Chi phí lãi vay	**190**	**651**	**732**	**533**	**338**
LN trong công ty LKLD	0.03	3.80	5.07	2.32	-6.74
Chi phí bán hàng	183	107	83.7	256	209
Chi phí QLDN	29.4	104	150	133	138
LN thuần từ HĐKD	**317**	**422**	**531**	**1,630**	**1,031**
Lợi nhuận khác	-27.7	-16.6	-92.2	-3.33	-2.22
LN trước thuế	**290**	**406**	**439**	**1,627**	**1,029**
Lợi nhuận sau thuế	**227**	**323**	**329**	**1,299**	**817**
LNST của CĐ cty mẹ	**193**	**298**	**311**	**1,161**	**804**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,561	900	-1,355	-1,522	-1,616
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,296	-431	147	1,980	1,506
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	745	-373	1,194	-507	491
Tiền đầu kỳ	62.4	72.4	169	155	107
Lưu chuyển tiền thuần	**10.1**	**96.2**	**-13.5**	**-48.3**	**381**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.4	169	155	107	488

Powered by Infographic